

Số: **1513** /SGDDĐT-TCCB
V/v Hướng dẫn minh chứng cụ thể khi
xét thăng hạng CDNNGV mầm non,
tiểu học, trung học cơ sở năm 2019

Nam Định, ngày **29** tháng **11** năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trưởng phòng GD&ĐT huyện/thành phố.

Thực hiện Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 (Đề án 2364),

Sau khi có ý kiến thống nhất của Văn phòng UBND tỉnh (Phòng Nội chính) và Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các huyện, thành phố về minh chứng cụ thể khi xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019, cụ thể gồm các nội dung sau:

1. Minh chứng kèm theo bản nhận xét của đơn vị thuộc nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ và nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ là các bằng chứng tài liệu, tư liệu, sự vật, nhân chứng.

Ví dụ:

- Các quyết định, công văn, thông báo, phân công nhiệm vụ;
- Biên bản, kế hoạch, chương trình...;
- Sản phẩm nghiên cứu khoa học, bài soạn, tài liệu...;
- Những xác nhận của cá nhân, tổ chức là nhân chứng cho việc thực hiện nhiệm vụ; xác nhận cho năng lực trình độ...;
- Các minh chứng khác.

** Những minh chứng đã bị thất lạc, không thể phục hồi, cá nhân phải kê khai rõ nhiệm vụ đã thực hiện, thời gian, địa điểm thực hiện, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị, hoặc cá nhân, tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó (ví dụ: được cử đi ra đề thi; được cử đi làm báo cáo viên lớp bồi dưỡng chuyên môn; được phân công hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm... được giáo viên, Tổ trưởng chuyên môn, Lãnh đạo trường, Phòng GD&ĐT xác nhận);*

** Một minh chứng làm bằng chứng cho nhiều tiêu chí khác nhau thì cần có bản sao minh chứng ở tất cả các tiêu chí.*

2. Minh chứng thuộc nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng là các văn bằng chứng chỉ theo quy định. Thời hạn sử dụng văn bằng chứng chỉ thực hiện theo thời hạn hiệu lực được ghi trên văn bằng chứng chỉ.

3. Sở GD&ĐT gửi kèm Công văn này các Phụ lục quy định về minh chứng, điểm tăng thêm chấm hồ sơ và sát hạch:

- Phụ lục I. Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm chấm hồ sơ và sát hạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non;

- Phụ lục II. Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm chấm hồ sơ và sát hạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

- Phụ lục III. Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm chấm hồ sơ và sát hạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II;

- Phụ lục IV. Quy định về quy đổi tương đương trình độ ngoại ngữ được sử dụng trong kỳ xét thăng chức danh nghề nghiệp giáo viên năm 2019;

- Một số mẫu biểu khi thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 để các đơn vị tham khảo.

Trân trọng./.

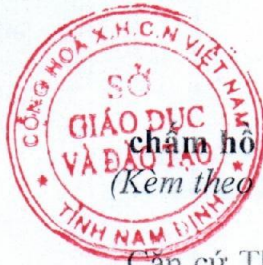
Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Các đ/c Lãnh đạo Sở, Chủ tịch CĐGD;
- Trưởng các phòng chức năng cơ quan Sở GD&ĐT;
- Lưu: VP, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Cao Xuân Hùng



Phụ lục I

Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm

chấm hồ sơ, sát hạch xét thăng hạng giáo viên mầm non năm 2019
(Kèm theo Công văn số 1513/SGDDT-TCCB ngày 29 tháng 11 năm 2019)

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Đề án thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 24/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn Hội đồng xét thăng hạng CDNN các huyện, thành phố về các minh chứng cụ thể khi xét thăng hạng CDNN giáo viên mầm non như sau:

Phần I

XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG IV (MÃ SỐ V.07.02.06) LÊN GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III (MÃ SỐ V.07.02.05)

I. HÌNH THỨC TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG:

Chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn CDNN Giáo viên mầm non hạng III.

II. CÁCH TÍNH ĐIỂM HỒ SƠ, ĐIỂM CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐIỂM TĂNG THÊM CHO MINH CHỨNG

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

1. Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện Lãnh đạo trường, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của cấp có thẩm quyền hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của giáo viên mầm non hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (2 điểm);

b) Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học mầm non cấp trường trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên nếu có (0,5 điểm).

2. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non (5 điểm);

(Nếu có trình độ đào tạo đại học sư phạm mầm non trở lên cộng thêm 3 điểm).

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ cao hơn so với quy định trở lên cộng thêm 1 điểm).

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có bằng trung cấp công nghệ thông tin trở lên, bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành ghép 02 môn có môn Tin học cộng thêm 1 điểm).

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN Giáo viên mầm non hạng III (5 điểm).

Ghi chú: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng CDNNp nhưng vẫn cho theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Nếu có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

3. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện Lãnh đạo trường, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm);

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non (30 điểm);

Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm).

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

(Nếu có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua, giáo viên dạy giỏi cấp cao hơn so với quy định cộng thêm 5 điểm).

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) và các minh chứng khác để xác nhận thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc (mã ngạch 15.115) từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Lưu ý: Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

III. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC THĂNG HẠNG

1. Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;
2. Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu như sau:
 - Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ 5 điểm;
 - Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng 20 điểm;
 - Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ 75 điểm.

Phần II

XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III (MÃ SỐ V.07.02.05) LÊN GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG II (MÃ SỐ V.07.02.04)

I. HÌNH THỨC TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

Chấm điểm hồ sơ và sát hạch theo quy định tiêu chuẩn CDNN Giáo viên mầm non hạng II. Nếu điểm hồ sơ đạt 100 điểm trở lên thì thí sinh được tham gia sát hạch thông qua làm bài khảo sát trên giấy.

II. CÁCH TÍNH ĐIỂM HỒ SƠ, ĐIỂM CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐIỂM TĂNG THÊM CHO MINH CHỨNG

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm, điểm hồ sơ bao gồm các tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện Lãnh đạo trường, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của cấp có thẩm quyền hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của giáo viên mầm non hạng II.

a) Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên (2 điểm);

b) Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm):

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non (5 điểm);

(Nếu có trình độ đào tạo thạc sỹ trở lên cộng thêm 3 điểm).

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên cộng thêm 1 điểm).

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có bằng trung cấp công nghệ thông tin trở lên, bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành ghép 02 môn có môn Tin học cộng thêm 1 điểm).

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN Giáo viên mầm non hạng II (5 điểm).

Ghi chú: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng CDNN nhưng vẫn cho theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Nếu có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

3. Nhóm tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện Lãnh đạo trường, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non (30 điểm);

Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (15 điểm);

(Nếu có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua, giáo viên dạy giỏi cấp cao hơn so với quy định cộng thêm 5 điểm).

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) và các minh chứng khác để xác nhận về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc mã ngạch 15a.206 từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Lưu ý: Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

III. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, CÁCH TÍNH ĐỂM SÁT HẠCH

1. Hình thức sát hạch: Làm bài trắc nghiệm trên giấy; thời lượng làm bài 45 phút.

2. Nội dung sát hạch: Nội dung khảo sát liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II bao gồm:

- Điều lệ trường mầm non (Ban hành theo Quyết định số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non);

- Thông tư số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/0/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non;

- Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình Giáo dục mầm non và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT.

3. Đề sát hạch, cách tính điểm sát hạch

- Đề sát hạch: Mỗi câu hỏi đều có liên hệ thực tế về chuyên môn nghiệp vụ.

- Điểm sát hạch chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.

- Hội đồng xét thăng hạng quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi.

III. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC THĂNG HẠNG

1. Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

2. Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu như sau:

- Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ 5 điểm;

- Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng 20 điểm;

- Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ 75 điểm.

3. Điểm sát hạch phải đạt tối thiểu 10 điểm.

Hội đồng xét thăng hạng giáo viên mầm non có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.



Phụ lục II

**Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm,
chấm hồ sơ, sát hạch xét thăng hạng giáo viên tiểu học năm 2019**
(Kèm theo Công văn số 1513./SGDDT-TCCB ngày 28 tháng 11 năm 2019)

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Đề án thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở 2019 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 24/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn Hội đồng xét thăng hạng CDNN các huyện, thành phố về các minh chứng cụ thể khi xét thăng hạng CDNN giáo viên tiểu học như sau:

Phần I

XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG IV (mã số V.07.03.09) LÊN GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III (mã số V.07.03.08)

I. Hình thức tổ chức xét thăng hạng

Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn CDNN giáo viên tiểu học hạng III.

II. Cách tính điểm hồ sơ, điểm các minh chứng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và điểm tăng thêm cho mỗi minh chứng

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

1. Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện Lãnh đạo trường, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của giáo viên tiểu học hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên tiểu học hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,5 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ, khối chuyên môn; viết sáng kiến kinh nghiệm; tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp cấp trường trở lên (1,5 điểm);

d) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi (0,5 điểm);

e) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học hoặc cao đẳng sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy (5 điểm);

(Nếu có trình độ đào tạo đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên cộng thêm 3 điểm)

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ cao hơn so với quy định trở lên cộng thêm 1 điểm).

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì phải có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT.

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có bằng trung cấp công nghệ thông tin trở lên, bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành ghép 02 môn có môn Tin học cộng thêm 1 điểm).

Ghi chú: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng CDNN nhưng vẫn cho theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Nếu có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (5 điểm).

3. Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện Lãnh đạo trường, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học (20 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Thường xuyên vận dụng và có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

(Nếu có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp cao hơn so với quy định cộng thêm 5 điểm)

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc mã ngạch 15.114 từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Lưu ý: Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

III. Điều kiện được thăng hạng

1. Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;
2. Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu như sau:
 - Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ 5 điểm;
 - Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng 20 điểm;
 - Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ 75 điểm.

Phần II

XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III (mã số V.07.03.08) LÊN GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG II (mã số V.07.02.07)

I. Hình thức tổ chức xét thăng hạng:

Chấm điểm hồ sơ và sát hạch theo quy định tiêu chuẩn CDNN Giáo viên tiểu học hạng II. Nếu điểm hồ sơ đạt 100 điểm trở lên thì thí sinh được tham gia sát hạch thông qua làm bài khảo sát trên giấy.

II. Cách tính điểm hồ sơ, điểm các minh chứng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và điểm tăng thêm cho mỗi minh chứng:

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm, điểm hồ sơ bao gồm các tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện Lãnh đạo trường, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của giáo viên tiểu học hạng II.

a) Tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học (1 điểm);

b) Chủ trì các hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề của nhà trường hoặc tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp huyện trở lên (2 điểm);

c) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học từ cấp huyện trở lên (1 điểm);

d) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy (5 điểm);

(Nếu có trình độ đào tạo thạc sĩ trở lên cộng thêm 3 điểm)

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ cao hơn so với quy định trở lên cộng thêm 1 điểm).

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì phải có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT.

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có bằng trung cấp công nghệ thông tin trở lên, bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành ghép 02 môn có môn Tin học cộng thêm 1 điểm).

Ghi chú: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng CDNN nhưng vẫn cho theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Nếu có trình độ ngoại

ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN Giáo viên tiểu học hạng II (5 điểm).

3. Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện Lãnh đạo trường, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp (20 điểm);

Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (15 điểm);

(Nếu có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp cao hơn so với quy định cộng thêm 5 điểm)

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc ngạch 15a.204 từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Lưu ý: Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

III. Nội dung, hình thức, cách tính điểm sát hạch

1. Hình thức sát hạch: Làm bài trắc nghiệm trên giấy; thời lượng làm bài 45 phút.

2. Nội dung sát hạch

Nội dung khảo sát liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II bao gồm:

- Điều lệ trường tiểu học ban hành theo Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập ban hành theo Thông tư số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 09 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình Giáo dục phổ thông.

2. Đề sát hạch, cách tính điểm sát hạch

- Đề sát hạch: Mỗi câu hỏi đều có liên hệ thực tế về chuyên môn, nghiệp vụ.
- Điểm sát hạch chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.
- Hội đồng xét thăng hạng quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi.

III. Điều kiện được thăng hạng

1. Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;
2. Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu như sau:
 - Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ 5 điểm;
 - Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng 20 điểm;
 - Nhóm tiêu chí tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ 75 điểm.
3. Điểm sát hạch phải đạt tối thiểu 10 điểm.

Hội đồng xét thăng hạng giáo viên tiểu học có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./



Phụ lục III

Quy định về các minh chứng, điểm tăng thêm sơ, sát hạch xét thăng hạng CDNN GVTHCS hạng II (mã số V.07.03.11)

(Kèm theo Công văn số 513/SGDDĐT-TCCB ngày 29 tháng 11 năm 2019)

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Đề án thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở 2019 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 24/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn Hội đồng xét thăng hạng CDNN các huyện, thành phố về các minh chứng cụ thể khi xét thăng hạng CDNN giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.03.11) như sau:

I. Hình thức tổ chức xét thăng hạng

Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn CDNN Giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.03.11)

II. Cách tính điểm hồ sơ, điểm các minh chứng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và điểm tăng thêm cho mỗi minh chứng

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

1. Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của giáo viên trung học cơ sở hạng II.

a) Làm báo cáo viên hoặc kế hoạch bài giảng minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,0 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp khi được phân công (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn (1,5 điểm);

d) Tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trung học cơ sở cấp trường trở lên (0,5 điểm);

e) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (0,5 điểm);

g) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh trung học cơ sở từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy kèm theo chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở (5 điểm);

(Nếu có trình độ đào tạo Thạc sĩ trở lên cộng thêm 3 điểm)

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/ 01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ cao hơn so với quy định trở lên cộng thêm 1điểm).

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì phải có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT.

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương thực hiện theo Công văn số 3755/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tin học (5 điểm);

(Nếu có bằng trung cấp công nghệ thông tin trở lên, bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành ghép 02 môn có môn Tin học cộng thêm 1điểm).

Ghi chú: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2019, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng CDNN nhưng vẫn cho theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm. Nếu có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN Giáo viên trung học cơ sở hạng II (5 điểm).

3. Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của cấp có thẩm quyền và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở (15 điểm);

Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở (10 điểm);

Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

b) Giấy chứng nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

Nếu có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp cao hơn so với quy định của hạng; giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức (không tính các cuộc thi do các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Giáo dục tổ chức), giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế và giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế được cộng thêm 5 điểm.

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng Giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.03.12) hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng CDNN Giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc mã ngạch 15a202 từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

Lưu ý: Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

III. Điều kiện được thăng hạng

1. Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

2. Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu như sau:

- Nhóm tiêu chí về khả năng thực hiện nhiệm vụ 5 điểm;

- Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng 20 điểm;

- Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ 75 điểm.

Hội đồng xét thăng hạng giáo viên trung học cơ sở có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.



Phụ lục IV

Quy định về quy đổi trình độ ngoại ngữ

sử dụng trong kỳ xét thăng hạng giáo viên năm 2019

Công văn số 1513/SGDDĐT-TCCB ngày 29 tháng 11 năm 2019)

Căn cứ Đề án thăng hạng CDNN giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 24/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn Hội đồng xét thăng hạng CDNN các huyện, thành phố về quy đổi tương đương trình độ ngoại ngữ được sử dụng trong kỳ xét thăng chức danh nghề nghiệp giáo viên năm 2019 như sau:

1. Giáo viên có một trong các loại chứng chỉ/chứng nhận sau:

- Chứng chỉ ngoại ngữ 06 bậc được quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc chung cho Việt Nam do các đơn vị có tên trong danh mục được phép cấp chứng chỉ theo Thông báo số 538/QLCL-QLVBCC ngày 20/5/2019 của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT;

- Chứng chỉ tiếng Anh thực hành A, B, C theo Quyết định số 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993;

- Chứng chỉ tiếng Anh A, B, C theo Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/06/2008 của Bộ GD&ĐT quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

- Chứng chỉ/chứng nhận trình độ tiếng Anh theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành.

Việc quy đổi như sau:

Khung năng lực Ngoại ngữ 06 bậc theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT	Tiếng Anh thực hành theo Quyết định số 177/QĐ-TCBT; Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT	Tiếng Anh thực hành theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT
Bậc 1	A	A1
Bậc 2	B	A2
Bậc 3	C	B1
Bậc 4		B2
Bậc 5		C1
Bậc 6		C2

2. Giáo viên có chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ TOEFL, IELTS, TOEIC đã có bản dịch Tiếng Việt và quy đổi trình độ theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dung cho Việt Nam hoặc trình độ tiếng Anh theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT thì thực hiện theo quy đổi của bản dịch

Nếu chưa quy đổi tương đương, các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ TOEFL, IELTS, TOEIC, Cambridge English được quy đổi theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge – Vương quốc Anh (Cambridge English), cụ thể như sau:

Khung năng lực Ngoại ngữ VN	IELTS (Hội đồng Anh hoặc IDP Education Úc cấp)	TOEIC (ETS Hoa kỳ cấp)	TOEFL ITP (ETS Hoa kỳ cấp)	TOEFL CBT (ETS Hoa kỳ cấp)	TOEFL IBT (ETS Hoa kỳ cấp)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	CEFR (Khung năng lực Châu Âu)
Bậc 1	1.0 - 2.5	255	347	60	19	100 - 119 (Movers)	A1
Bậc 2	3.0 - 3.5	400	400	96	40	120 - 139 (KET)	A2
Bậc 3	4.0 - 5.0	450	450	133	45	140 - 159 (PET)	B1
Bậc 4	5.5 - 6.5	600	500	173	61	160 - 179 (FCE)	B2
Bậc 5	7.0 - 7.5	850	550	213	80	180 - 199 (CAE)	C1
Bậc 6	8.0 - 9.0	910+	600+	250+	100	200 - 230 (CPE)	C2

3. Giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về ngoại ngữ; có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập bằng tiếng nước ngoài được quy đổi như sau:

Loại bằng	Khung năng lực Ngoại ngữ VN	CEFR (Khung năng lực Châu Âu)
1. Bằng tốt nghiệp cao đẳng ngoại ngữ.	4	B2
2. Bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ.	5	C1
3. Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học (Không phải ngoại ngữ) do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập bằng tiếng nước ngoài	5	C1

4. Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ ngoại ngữ phải khác với ngôn ngữ đang dạy, việc quy đổi cụ thể như sau:

Khung năng lực Ngoại ngữ VN	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	CEFR (Khung năng lực Châu Âu)
Bậc 1	TEU	DELFA1	A1	HSK cấp độ 1	JLPT N1	A1
Bậc 2	TBU	DELFA2	A2	HSK cấp độ 2	JLPT N2	A2
Bậc 3	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N3	B1
Bậc 4	TRKI 2	DELFB2 TCF niveau 3	B2 Test DaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N4	B2
Bậc 5	TRKI 3	DALF C1		HSK cấp độ 5	JLPT N5	C1
Bậc 6	TRKI 4	DALF C2		HSK cấp độ 6	JLPT N6	C2

Hội đồng xét thăng hạng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2019 có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.